

THÔNG BÁO

Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 6 năm 2026

- Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 2020/QĐ-BTC ngày 11/06/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 6 năm 2026, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) tháng 6 năm 2026 là **1 USD = 25.125 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 6 năm 2026 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.
- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu, chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

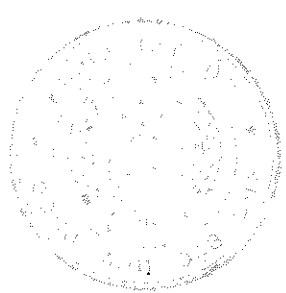
Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Thuế; Cục Hải quan;
- NH PT VN; Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các khu vực;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ thuộc BTC;
- Lưu: VT, QLNQ, thaontp13(15 bản).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Anh Bình





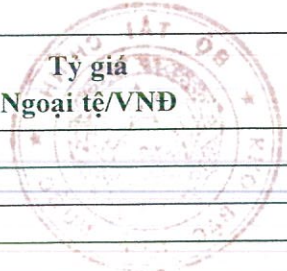
Phụ lục

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 6 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 3444/TB-KBNN ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
1	UAE DIRHAM	AED	6.841
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	394
3	LEK	ALL	308
4	ARMENIAN DRAM	AMD	68
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	14.115
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	28
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	28
8	ARGENTINE PESO	ARS	18
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	18.038
10	ARUBAN GUILDER	AWG	14.115
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14.779
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	14.955
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	12.563
14	TAKA	BDT	206
15	LEV	BGN	15.136
16	BAHARAINI DINAR	BHD	66.118
17	BURUNDI FRANC	BIF	9
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	25.125
19	BRUNEI DOLLAR	BND	19.629
20	BOLIVIANO	BOB	3.663
21	MVDOL	BOV	3.663
22	BRAZILIAN REAL	BRL	5.067
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	25.125
24	NGULTRUM	BTN	263
25	PULA	BWP	1.777
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12.626
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	18.358
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	11
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	1.256.250
31	CHILEAN PESO	CLP	28
32	YAN RENMINBI	CNY	3.687
33	COLOMBIAN PESO	COP	7
34	COSTA RICAN COLON	CRC	56
35	CZECH KORUNA	CZK	1.206
36	CUBAN PESO	CUP	1.047
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	265
38	CZECH KORUNA	CSK	1.206
39	SWISS FRANC	CHF	32.062
40	EAST GERMAN MARK	DDM	11.318
41	DEUTSCH MARK	DEM	11.318
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	141
43	DANISH KRONE	DKK	3.931

~



STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
44	DOMINICAN PESO	DOP	432
45	ALGERIAN DINAR	DZD	191
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UN	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	482
49	NAKFA	ERN	1.675
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	158
51	EURO	EUR	29.367
52	FIJI DOLLAR	FJD	11.217
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	18.750
54	FRENCH FRANC	FRF	3.382
55	POUND STERLING	GBP	33.918
56	LARI	GEL	9.553
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	340
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3.297
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	-
62	GUYANA DOLLAR	GYD	121
63	GIBRALTAR POUND	GIP	18.750
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.207
65	LEMPIRA	HNL	945
66	KUNA	HRK	3.569
67	GOURDE	HTG	193
68	FORINT	HUF	83
69	RUPIAH	IDR	1
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	8.910
71	INDIAN RUPEE	INR	263
72	IRAQI DINAR	IQD	19
73	IRANIAN RIAL	IRR	-
74	ICELAND KRONA	ISK	205
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	161
76	JORDANIAN DINAR	JOD	35.387
77	YEN	JPY	158
78	KENYAN SHILING	KES	194
79	SOM	KGS	287
80	COMORO FRANC	KMF	60
81	NORTH KOREAN WON	KPW	193
82	WON	KRW	17
83	KUWAITI DINAR	KWD	81.048
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	30.271
85	TENGE	KZT	52
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	-
89	SRILANCA RUPEE	LKR	77
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	138
91	LOTI	LSL	1.547
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.816

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	550
94	LEBANESE DINAR	LYD	3.969
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.734
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.458
97	MALAGASY ARIARY	MGA	6
98	DENAR	MKD	476
99	KYAT	MMK	12
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATACA	MOP	3.114
102	OUGUIYA	MRO	71
103	MAURITUS RUPEE	MUR	530
104	RUFYAA	MVR	1.629
105	KWACHA	MWK	15
106	MAXICAN PESO	MXN	1.451
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	MXV	12.819
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	6.359
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	397
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.549
111	CORDOBA ORO	NIO	686
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.714
113	NEPALESE RUPEE	NPR	164
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	14.802
115	NAIRA	NGN	18
116	RIAL OMANI	OMR	66.118
117	BALBOA	PAB	25.125
118	NUEVO SOL	PEN	7.390
119	KINA	PGK	5.571
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	90
121	ZLOTY	PLN	6.913
122	GUARANI	PYG	4
123	PHILIPINE PESO	PHP	409
124	QATARI RIAL	QAR	6.902
125	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	RCN	25.125
126	LEU	RON	5.583
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	340
128	RWANDA FRANC	RWF	17
129	SAUDI RYAL	SAR	6.700
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	3.072
131	SEYCHELLESS RUPEE	SCR	1.720
132	SUDANESE DINAR	SDD	126
133	SDR	SDR	-
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.703
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	19.690
136	ST. HELENA POUND	SHP	18.750
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.166
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	44
140	SURINAME DOLLAR	SRD	676
141	DOBRA	STD	1

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VND
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.871
143	SYRIAN POUND	SYP	227
144	LILANGENI	SZL	1.547
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2.737
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	8.724
148	PAANGA	TOP	10.340
149	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TTD	3.717
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	796
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAHT	THB	772
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	554
154	HRYVNIA	UAH	568
155	UGANDA SHILING	UGX	7
156	RUP XO VIET	USR	353
157	PESO URUGUAYO	UYU	627
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	-
160	VATU	VUV	217
161	TALA	WST	9.038
162	CFA FRANC BEAC	XAF	45
163	EAST CARIBBEAN DOLLAR	XCD	9.340
164	CFA FRANC BEAC	XOF	45
165	CFP FRANC	XPF	246
166	YEMENI RIAL	YER	105
167	RAND	ZAD	1.549
168	RAND	ZAR	1.548
169	KWACHA	ZMK	5